



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty TNHH FITI Testing & Research Institute Việt Nam

Laboratory: FITI Testing & Research Institute Vietnam Limited Liability Company

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH FITI Testing & Research Institute Việt Nam

Organization: FITI Testing & Research Institute Vietnam Limited Liability Company

Số hiệu/ Code: VILAS 960

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Cơ

Field: Chemical, Mechanical

Người quản lý
Laboratory manager: Trần Thị Mỹ Dung

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Từ ngày / /2026 đến ngày 05/02/2031

Địa chỉ/
Address: B2 – 3a, Khu nhà xưởng Lô B, Khu công nghiệp Long Hậu, ấp Long Đức
Đông, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
B2-3A Factory Block B, Long Hau Industry Park, Long Duc Dong Hamlet,
Can Giuoc Village, Tay Ninh Province, Vietnam

Địa điểm/
Location: B2 – 3a, Khu nhà xưởng Lô B, Khu công nghiệp Long Hậu, ấp Long Đức
Đông, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
B2-3A Factory Block B, Long Hau Industry Park, Long Duc Dong Hamlet,
Can Giuoc Village, Tay Ninh Province, Vietnam

Điện thoại/ Tel: +84 28.3873.4054

E-mail: dungtran.vn@fitiglobal.com

Website: www.fiti.re.kr

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 960****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sơn và những chất phủ bề mặt tương tự khác trên sản phẩm dệt may, giày và sản phẩm cho trẻ em <i>Paint and other surface coating on textile, footwear and children's products</i>	Xác định tổng hàm lượng Chì. Phương pháp ICP- OES <i>Determination of Total Lead content. ICP-OES method.</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1003- 09.1
2.	Sản phẩm kim loại cho trẻ em (bao gồm trang sức kim loại cho trẻ em) <i>Children's metal products (including Children's jewelry)</i>	Xác định tổng hàm lượng Chì - Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead content. ICP-OES method.</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3
3.	Vật liệu kim loại - sản phẩm dệt may và giày <i>Metal material - textile and footwear products</i>	Xác định tổng hàm lượng Chì - Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead content. ICP-OES method.</i>	10 mg/kg	LAB-CH-WI-001 v05 (Ref. CPSC-CH-E1001-08.3)
4.	Sản phẩm không kim loại cho trẻ em <i>Children's non- metal products</i>	Xác định tổng hàm lượng Chì. Phương pháp ICP-OES. <i>Determination of Total Lead content. ICP-OES method.</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3
5.	Vật liệu không kim loại - sản phẩm dệt may và giày <i>Non - metal material - textile and footwear products</i>	Xác định tổng hàm lượng Chì. Phương pháp ICP-OES. <i>Determination of Total Lead content. ICP-OES method.</i>	10 mg/kg	LAB-CH-WI-001 v05 (Ref. CPSC-CH-E1002-08.3)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Vật liệu kim loại và không kim loại; sơn và các chất phủ tương tự khác - sản phẩm dệt may và giày <i>Metal and non-metal material; paint and other surface coating - textile and footwear products</i>	Xác định hàm lượng Cadmium Phương pháp ICP-OES. <i>Determination of Cadmium content - ICP-OES method.</i>	10 mg/kg	LAB-CH-WI-015 v05 (Ref. BS EN 1122:2001)
7.	Sản phẩm dệt may và giày <i>Textile and footwear products</i>	Xác định hàm lượng các kim loại nặng (As, Pb, Cd, Co, Ni, Cr, Cu, Hg, Sb, Mn, Ba, Hg) được chiết trong dung dịch mồ hôi giả. Phương pháp ICP-OES. <i>Determination of Extractable heavy metals (As, Pb, Cd, Co, Ni, Cr, Cu, Hg, Sb, Mn, Ba, Hg) in artificial acidic sweat solution. ICP-OES method.</i>	As: 0,1mg/kg Pb: 0,2 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg Co: 0,5 mg/kg Ni: 0,3 mg/kg Cr: 0,5 mg/kg Cu: 5 mg/kg Sb: 0,5 mg/kg Mn: 0,5 mg/kg Ba: 0,5 mg/kg Hg: 0,005 mg/kg	LAB-CH-WI-020 v05 (Ref. BS EN 16711-2:2015)
8.	Sản phẩm dệt may và giày <i>Textile and footwear products</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân kim loại được chiết trong dung dịch mồ hôi giả. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Extractable Mercury in artificial acidic sweat solution - ICP-OES method.</i>	0,005 mg/kg	LAB-CH-WI-023 v04 (Ref. BS EN 16711-2:2015)
9.	Vật liệu da <i>Leather material</i>	Xác định hàm lượng Crôm VI (Cr^{6+}).	3 mg/kg	ISO 17075:2017 KS M ISO 17075-1:2017
	Vật liệu da trong sản phẩm dệt may và giày <i>Leather in textile and footwear products.</i>	Phương pháp so màu UV-VIS. <i>Determination of hexa-valent Chromium (Cr^{6+}) content. UV-VIS method.</i>	3 mg/kg	LAB-CH-WI-013 v06 (Ref. ISO 17075:2017; KS M ISO 17075-1:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Đồ chơi trẻ em và sản phẩm chăm sóc trẻ em <i>Children's toy and child article care</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (DBP; DIBP; DPENP; DHEXP; DCHP; DEHP; BBP; DINP, DIDP, DNOP). Phương pháp GC-MS (Phụ lục 1) <i>Determination of the content of phthalates (DBP; DIBP; DPENP; DHEXP; DCHP; DEHP; BBP; DINP, DIDP, DNOP). GC-MS method (Appendix 1)</i>	50 mg/kg	CPSC-CH-C1001-09.4
11.	Vật liệu vải và nhựa trong sản phẩm dệt may <i>Fabric and Polymer in Textile products.</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (DINP, DBP, DIDP, BBP, DHEXP, DEHP, DNOP, DIHP, DPENP). Phương pháp tetrahydrofuran và phân tích bằng GC-MS (Phụ lục 1) <i>Determination of the content of phthalates (DINP, DBP, DIDP, BBP, DHEXP, DEHP, DNOP, DIHP, DPENP). Tetrahydrofuran method and GC-MS analysis (Appendix 1)</i>	100 mg/kg	ISO 14389:2022
	Vật liệu vải và nhựa Sản phẩm giày <i>Fabric and Polymer in Footwear product</i>		100 mg/kg	LAB-CH-WI-012 v05 (Ref. ISO 14389:2022)
12.	Xơ - sợi - vải - sản phẩm dệt may <i>Fiber - yarn - fabric on textile products</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo. Phương pháp GC-MS & LC-DAD (Phụ lục 2) <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants. GC-MS & LC-DAD method (Appendix 2)</i>	5 mg/kg	BS EN ISO 14362 - 1:2017 KS K 0147:2021
	Xơ - sợi - vải - Sản phẩm giày <i>Fiber - yarn - fabric on Footwear product</i>		5 mg/kg	LAB-CH-WI-024 v04 (Ref. BS EN ISO 14362 - 1:2017; KS K 0147:2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Xơ - sợi - vải - sản phẩm dệt may <i>Fiber - yarn - fabric on textile products.</i>	Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene sinh ra từ phẩm màu azo. Phương pháp GC-MS & LC-DAD	5 mg/kg	BS EN ISO 14362 - 3:2017 KS K 0739:2022
	Xơ - sợi - vải - Sản phẩm giày <i>Fiber - yarn - fabric on Footwear product</i>	Determination of 4 - aminoazobenzene derived from azo colorants. GC-MS & LC-DAD method.	5 mg/kg	LAB-CH-WI-025 v06 (Ref. BS EN ISO 14362 - 3:2017; KS K 0739:2022)
14.	Vật liệu da <i>Leather material</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo.	5 mg/kg	ISO 17234 - 1:2024
	Vật liệu da <i>Leather material - sản phẩm dệt may và giày</i> <i>Leather material - textile and footwear products</i>	Phương pháp GC-MS & LC-DAD (Phụ lục 2) Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants. GC-MS & LC-DAD method (Appendix 2)	5 mg/kg	LAB-CH-WI-007 v08 (Ref. ISO 17234 - 1:2024)
15.	Vật liệu da <i>Leather material</i>	Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene tạo thành từ phẩm màu azo. Phương pháp GC-MS & LC-DAD	5 mg/kg	BS EN ISO 17234-2: 2011
	Vật liệu da - sản phẩm dệt may và giày <i>Leather material - textile and footwear products</i>	Determination of 4-aminoazobenzene derived from azo colorants. GC-MS & LC-DAD method	5 mg/kg	LAB-CH-WI-009 v06 (Ref. BS EN ISO 17234-2: 2011)
16.	Xơ - sợi - vải - sản phẩm dệt may <i>Fiber - yarn - fabric on textile products</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde tự do và thủy phân. Phương pháp so màu UV – VIS	16 mg/kg	ISO 14184 - 1:2011 AATCC TM206-2020 KS K ISO 14184 - 1:2011
	Xơ - sợi - vải - Sản phẩm giày <i>Fiber - yarn - fabric on Footwear product</i>	Determination of free and hydrolyzed Formaldehyde content. UV - VIS method	16 mg/kg	LAB-CH-WI-005 v05 (Ref. ISO 14184 - 1:2011; AATCC TM206-2020; KS K ISO 14184 - 1:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Xơ - sợi - vải - sản phẩm dệt may <i>Fiber - yarn - fabric on textile products</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde tự do. Phương pháp so màu UV – VIS.	3 mg/kg (method A) 7,5 mg/kg (method B)	JIS L 1041:2011
	Xơ - sợi - vải - Sản phẩm giày <i>Fiber - yarn - fabric on Footwear product</i>	<i>Determination of free Formaldehyde content. UV - VIS method.</i>	3 mg/kg (method A) 7,5 mg/kg (method B)	LAB-CH-WI-022 v05 (Ref. JIS L 1041:2011)
18.	Xơ - sợi - vải - sản phẩm dệt may <i>Fiber - yarn - fabric on textile products</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde giải phóng.	20 mg/kg	ISO 14184 - 2:2011 KS K ISO 14184-2: 2011 AATCC TM112:2020
	Xơ - sợi - vải - Sản phẩm giày <i>Fiber - yarn - fabric on Footwear product</i>	Phương pháp so màu UV - VIS <i>Determination of released Formaldehyde. UV - VIS method</i>	20 mg/kg	LAB-CH-WI-010 v05 (Ref. ISO 14184 - 2:2011; KS K ISO 14184-2: 2011) LAB-CH-WI-011 v06 (Ref. AATCC TM112:2020)
19.	Vật liệu da - sản phẩm giày <i>Leather material - footwear products</i>	Xác định hàm lượng Dimethyl fumarate (DMFU). Phương pháp GC-MS	0,1 mg/kg	ISO 16186:2021
	Vật liệu da - sản phẩm dệt may <i>Leather material - textile products</i>	<i>Determination of Dimethyl fumarate (DMFU). GC-MS method</i>	0,1 mg/kg	LAB-CH-WI-014 v06 (Ref. ISO 16186:2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Vật liệu da hoặc phủ PU - sản phẩm giày <i>Leather or PU coated material – footwear products</i>	Xác định hàm lượng Dimethyl formamide (DMFo). Phương pháp GC-MS	5 mg/kg	ISO 16189:2021
	Vật liệu da hoặc phủ PU - sản phẩm dệt may <i>Leather or PU coated material - and textile products</i>	<i>Determination of Dimethyl formamide (DMFo). GC-MS method</i>	5 mg/kg	LAB-CH-WI-036 v04 (Ref. ISO 16189:2021)
21.	Sơn và những chất phủ bề mặt tương tự khác - sản phẩm giày <i>Paint and other surface coating – footwear products.</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc hữu cơ. Phương pháp GC-MS	0,025 mg/kg	ISO 16179: 2025 KS K 0737:2019 (method A)
	Sơn và những chất phủ bề mặt tương tự khác - sản phẩm dệt may <i>Paint and other surface coating – textile products.</i>	(phụ lục 3) <i>Determination of Organotin compounds. GC-MS method (Appendix 3)</i>	0,025 mg/kg	LAB-CH-WI-018 v06 (Ref. ISO 16179:2025) LAB-CH-WI-027 v04 (Ref. KS K 0737:2019, method A)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Vật liệu da - sản phẩm dệt may và giày. <i>Leather materials - textile and footwear products</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất chlorinated phenol. Phương pháp kiềm hóa và phân tích bằng GC-MS (Phụ lục 4) <i>Determination of the content of chlorinated phenol compounds.</i> <i>Alkaline extraction method and GC-MS analysis.</i> <i>(Appendix 4)</i>	0,05 mg/kg	LAB-CH-WI-016 v05 (Ref. ISO 17070:2015 KS K 0733:2022)
23.	Vật liệu polyme, sơn và những chất phủ bề mặt tương tự khác - sản phẩm dệt may và giày <i>Polymers, paint and other surface coating - textile and footwear products.</i>	Xác định hàm lượng các Hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs). Phương pháp GC-MS (Phụ lục 5) <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content.</i> <i>GC-MS method (Appendix 5)</i>	0,1 mg/kg	AfPS GS 2019:01 PAK
24.	Vật liệu vải và nhựa trong sản phẩm dệt may <i>Fabric & plastic in textile products.</i>	Xác định hàm lượng chất mang hữu cơ clo hóa (COC). Phương pháp GC-MS (Phụ lục 6) <i>Determination of Chlorinated organic carrier.</i> <i>GC-MS method (Appendix 6)</i>	0,1 mg/kg	DIN EN 17137:2025
	Vật liệu vải và nhựa trong sản phẩm giày <i>Fabric & plastic in footwear products.</i>		0,1 mg/kg	LAB-CH-WI-017 v06 (Ref. DIN EN 17137:2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Vật liệu kim loại không tráng phủ - sản phẩm dệt may và giày <i>Non - coated metal materials - textile and footwear products.</i>	Xác định hàm lượng niken giải phóng từ những bộ phận kim loại gắn vào cơ thể hoặc có thể tiếp xúc lâu dài với da. Phương pháp ICP-OES. <i>Determination of release of nickel from all post assemblies which are inserted into pierced parts of the human body and articles intended to come into direct and prolonged contact with the skin - ICP-OES method.</i>	0,5 µg/cm ² /week	DIN EN 1811:2023 BS EN 1811:2023
26.	Vật liệu vải trong sản phẩm dệt may <i>Fabric in textile products</i>	Xác định hàm lượng NP, OP, NPEO, OPEO. Phương pháp LC-MS. (Phụ lục 7)	NP : 5 mg/kg OP: 5 mg/kg NPEO : 30 mg/kg OPEO : 30 mg/kg	ISO 18254-1:2016
	Vật liệu vải trong sản phẩm giày <i>Fabric in footwear products</i>	<i>Determination of NP, OP, NPEO, OPEO. LC-MS (Appendix 7)</i>	NP : 5 mg/kg OP: 5 mg/kg NPEO : 30 mg/kg OPEO : 30 mg/kg	LAB-CH-WI-041 v04 (Ref. ISO 18254-1:2016)
27.	Vật liệu vải trong sản phẩm dệt may <i>Fabric in textile products</i>	Xác định hàm lượng thuốc nhuộm phân tán. Phương pháp LC-DAD-MS. (Phụ lục 8)	15 mg/kg	DIN 54231:2022
	Vật liệu vải trong sản phẩm giày <i>Fabric in footwear products</i>	<i>Determination of Disperse Dye by LC-DAD-MS. (Appendix 8)</i>	15 mg/kg	LAB-CH-WI-038 v03 (Ref. DIN 54231:2022)
28.	Vật liệu vải trong sản phẩm dệt may <i>Fabric in textile products</i>	Xác định hàm lượng thuốc nhuộm phân tán. Phương pháp LC-DAD-MS. (Phụ lục 8)	20 mg/kg	KS K 0736 :2025
	Vật liệu vải trong sản phẩm giày <i>Fabric in footwear products</i>	<i>Determination of Disperse Dye. LC-DAD-MS. (Appendix 8)</i>	20 mg/kg	LAB-CH-WI-039 v04 (Ref. KS K 0736:2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

Ghi chú/ Note:

- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists;*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials;*
- ISO: *International Standard Organization;*
- EN: *European Standard;*
- BS: *British Standard;*
- BS EN: *British Standard European Norm;*
- TS: *Technical Supplement;*
- DIN: *Germany Institute for Standard;*
- CFR: *Code of Federal Regulations;*
- ISO/TR: *International Standard Organization/Technical Report;*
- CPSC: *Consumer Product Safety Commission;*
- JIS: *Japanese Industrial Standard;*
- AfPS GS 2014:01 PAK: Tên tiêu chuẩn kiểm tra các hợp chất PAH theo yêu cầu của GS mark / *Product safety commission – Germany Safety specification for testing and assessment of Polycyclic Aromatic Hydrocarbon;*
- KS: *Korean Standard;*
- LAB-CH-WI v0X: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng phiên bản 0X/ *Laboratory developed method version 0X.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

Phụ lục 1: Danh mục các hợp chất phthalate <i>Appendix 1: List of Phthalates</i>					
STT/ No.	Tên/Name	CAS	STT/ No.	Tên/Name	CAS
1	Di-iso-butylphthalate (DIBP)	84-69-5	6	Di-Ethyl-hexylphthalate (DEHP)	117-81-7
2	Di-butylphthalate (DBP)	84-74-2	7	Di-cyclohexylphthalate (DCHP)	84-61-7
3	Di-pentylphthalate (DPenP)	131-18-0	8	Di-n-hexylphthalate (DHexP)	84-75-3
4	Di-iso-nonylphthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0	9	Di-iso-decylphthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1
5	Benzyl-butylphthalate (BBP)	85-68-7	10	Di-n-octylphthalate (DNOP)	117-84-0

Phụ lục 2: Danh mục các amin thơm dẫn xuất từ thuốc nhuộm azo <i>Appendix 2: List of aromatic amines derived from azo dyes</i>					
STT/ No.	Tên/ Name	CAS	STT/ No.	Tên/ Name	CAS
1	4-aminobiphenyl	92-67-1	13	4,4'-methylenedi-o-toluidine	838-88-0
2	benzidine	92-87-5	14	6-methoxy-m-toluidine /p cresidine	120-71-8
3	4-chloro-o-toluidine	95-69-2	15	4,4'-methylene-bis-(2-chloro- aniline)	101-14-4
4	2-naphthylamine	91-59-8	16	4,4'-oxydianiline	101-80-4
5	o-aminoazotoluene	97-56-3	17	4,4'-thiodianiline	139-65-1
6	5-nitro-o-toluidin	99-55-8	18	o-toluidine	95-53-4
7	4-methoxy-m-phenylene diamine /2,4 diaminoanisole	615-05-4	19	4-methyl-m-phenylene diamine /2,4 toluylendiamine	95-80-7
8	4-chloroaniline	106-47-8	20	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7
9	4,4'- diaminodiphenylmethane	101-77-9	21	o-anisidine/2-methoxyaniline	90-04-0
10	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1	22	4-aminoazobenzene	60-09-3
11	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4	23	2,4-xylidine	95-68-1
12	3,3'-dimethylbenzidine	119-93-7	24	2,6-xylidine	87-62-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

Phụ lục 3: Danh mục các hợp chất Thiếc hữu cơ <i>Appendix 3: List of Organotin compounds</i>					
STT/ No.	Tên/Name	CAS	STT/ No.	Tên/Name	CAS
1	n-butyltin Trichloride	1118-46-3	5	Tri-n-butyltin chloride	1461-22-9
2	n-octyltin Trichloride	3091-25-6	6	Tri-phenyltin chloride	639-58-7
3	Di-n-butyltin Dichloride	683-16-1	7	Tri-cyclohexyltin chloride	3091-32-5
4	Di-n-octyltin Dichloride	3542-36-7	8	Tetra-n-butyltin	1461-25-2

Phụ lục 4: Danh mục các hợp chất chlorinated phenol <i>Appendix 4: List of Chlorinated phenol compounds</i>					
STT/ No.	Tên/Name	CAS	STT/ No.	Tên/Name	CAS
1	Pentachlorophenol	87-86-5	6	2,4,6-Trichlorophenol (2,4,6-TCP)	88-06-2
2	2,3,5,6-Tetrachlorophenol (2,3,5,6-TeCP)	935-95-5	7	2,3,4-Trichlorophenol (2,3,4-TCP)	15950-66-0
3	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TeCP)	58-90-2	8	2,3,5-Trichlorophenol (2,3,5-TCP)	933-78-8
4	2,3,4,5-Tetrachlorophenol (2,3,4,5-TeCP)	4901-51-3	9	2,3,6-Trichlorophenol (2,3,6-TCP)	933-75-5
5	2,4,5-Trichlorophenol (2,4,5-TCP)	95-95-4	10	3,4,5-Trichlorophenol (3,4,5-TCP)	609-19-8

Phụ lục 5: Danh mục các hợp chất hydrocacbon đa vòng thơm (PAH) <i>Appendix 5: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAH)</i>					
STT/ No.	Tên/Name	CAS	STT/ No.	Tên/Name	CAS
1	Naphthalene	91-20-3	10	Chrysene	218-01-9
2	Acenaphthylene	208-96-8	11	Benzo(b)Fluoranthene	205-99-2
3	Acenaphthene	83-32-9	12	Benzo(j)Fluoranthene	205-82-3
4	Fluorene	86-73-7	13	Benzo(k)Fluoranthene	207-08-9
5	Phenanthrene	85-01-8	14	Benzo(a)pyrene	50-32-8
6	Anthracene	120-12-7	15	Benzo(e)pyrene	192-97-2
7	Fluoranthene	206-44-0	16	Indeno(1,2,3-cd)Pyrene	193-39-5
8	Pyrene	129-00-0	17	Dibenzo(a,h)Anthracene	215-58-7
9	Benzo(a)anthracene	56-53-3	18	Benzo(g,h,i)Perylene	191-24-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 960**

Phụ lục 6: Danh mục các chất mang hữu cơ có chứa Clo <i>Appendix 6: List of chlorinated organic carrier compounds</i>					
STT/ No.	Tên/Name	CAS	STT/ No.	Tên/Name	CAS
1	2-Chlorotoluene	95-49-8	12	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1
2	3-Chlorotoluene	108-41-8	13	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1
3	4-Chlorotoluene	106-43-4	14	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7
4	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	15	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6
5	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	16	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1
6	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	17	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3
7	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	18	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
8	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	19	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2
9	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	20	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3
10	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	21	Pentachlorobenzene	608-93-5
11	Pentachlorotoluene	877-11-2	22	Hexachlorobenzene	118-74-1

Phụ lục 7: Danh mục các chất Nonylphenol, Nonylphenol Ethoxylates (NP, NPEO) <i>Appendix 7: List of Nonylphenol, Nonylphenol Ethoxylates (NP, NPEO) compounds</i>		
STT/No.	Tên/Name	CAS
1	Nonylphenol (NP)	104-40-5
2	Nonylphenol (NP finger peak)	84852-15-3
3	Octyl Phenol (OP)	1806-26-4
4	Nonylphenol Ethoxylate (NPEO)	68412-54-4
5	Octylphenol Ethoxylate (OPEO)	9002-93-1

Phụ lục 8: Danh mục các chất thuốc nhuộm phân tán <i>Appendix 8: List of Disperse Dye compounds</i>					
STT/No.	Tên/Name	CAS	STT/No.	Tên/Name	CAS
1	Disperse Blue 1	2475-45-8	12	Disperse Orange 37/76/59	13301-61-6
2	Disperse Blue 3	2475-46-9	13	Disperse Orange 149	85136-74-9
3	Disperse Blue 7	3179-90-6	14	Disperse Red 1	2872-52-8
4	Disperse Blue 26	3860-63-7	15	Disperse Red 11	2872-48-2
5	Disperse Blue 35 1) Disperse Blue 35a 2) Disperse Blue 35b	12222-75-2 56524-77-7 56524-76-6	16	Disperse Red 17	3179-89-3
6	Disperse Blue 102	69766-79-6	17	Disperse Yellow 1	119-15-3
7	Disperse Blue 106	68516-81-4	18	Disperse Yellow 3	2832-40-8
8	Disperse Blue 124	15141-18-1 61951-51-7	19	Disperse Yellow 9	6373-73-5
9	Disperse Brown 1	23355-64-8	20	Disperse Yellow 23	6250-23-3
10	Disperse Orange 1	2581-69-3	21	Disperse Yellow 39	12236-29-2
11	Disperse Orange 3	730-40-5	22	Disperse Yellow 49	6858-49-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Vải dệt thoi, dệt kim và các sản phẩm dệt may <i>Woven - knitted fabric and textile products</i>	Xác định sự thay đổi kích thước sau khi giặt <i>Determination of dimensional change after washing</i>		AATCC TM135 – 2025 AATCC TM150 – 2025 ISO 5077:2007 ISO 6330:2021 BS EN ISO 6330:2021 ISO 3759:2011 KS K ISO 6330: 2021 KS K ISO 5077:2007 KS K ISO 3759:2011
2		Xác định sự thay đổi kích thước sau khi giặt khô <i>Determination of dimensional change after drycleaning</i>		ISO 3175 - 1:2017 ISO 3175 - 2:2017 (method A,B,F) AATCC TM158-1978e10 (2016)e
3		Đánh giá độ phẳng sau khi giặt <i>Assessing the smoothness appearance after laundering</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 7768:2009 AATCC TM124 – 2018te
4		Đánh giá mức độ nếp gấp sau khi giặt <i>Assessing the appearance of creases after laundering</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 7769:2009 AATCC TM88C – 2018te
5		Đánh giá độ phẳng đường may sau khi giặt <i>Assessing the smoothness appearance of seam after laundering</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 7770:2009 AATCC TM88B – 2018te
6		Xác định độ xoắn sau khi giặt <i>Determination of skewness after home laundering</i>		AATCC TM179 - 2025 AATCC TM207 - 2025 ISO 16322 - 2:2021 ISO 16322 - 3:2021 KS K ISO 16322 - 2:2005 KS K ISO 16322 - 3:2021
7		Đánh giá ngoại quan sau nhiều lần giặt <i>Assessing the appearance after repeated home laundering</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM143 – 2018te ISO 15487:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8	Vải dệt thoi, dệt kim và các sản phẩm dệt may <i>Woven - knitted fabric and textile products</i>	Xác định độ thấm nước. Phương pháp phun tia <i>Determination of water repellency. Spray test method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM22 – 2024 ISO 4920 - 2012 BS EN ISO 4920 - 2012 KS K ISO 4920:2012
9		Xác định độ hút nước của vải <i>Determination of absorbency of textile</i>		AATCC TM79-2025
10		Thử tính mao dẫn <i>Test method for wicking rate</i>		AATCC TS017:03000A AATCC TM197 – 2022 AATCC TM213 – 2022
11`		Xác định độ chống thấm. Phương pháp thủy tĩnh <i>Determination of water resistance. Hydro static pressure test</i>		AATCC TM127-2017 (2018)e ISO 811 - 2018 BS EN ISO 811 - 2018 KS K ISO 811:2018
12		Xác định độ chống thấm. Phương pháp phun mưa <i>Determination of water resistance. Rain test</i>		AATCC TM35 – 2018e2
13		Xác định độ bền màu với nước tẩy clo và không clo. Phương pháp thử nhanh <i>Determination of color fastness to chlorine bleach & non - chlorine bleach. Quick method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TS001:03000A
14		Xác định độ bền màu ma sát <i>Determination of color fastness to crocking/rubbing</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM8 – 2016e (2022)e ISO 105 - X12:2016 BS EN ISO 105 - X12:2016 KS K ISO 105 - X12:2016
15		Xác định độ bền màu mồ hôi <i>Determination of color fastness to perspiration</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM15 – 2025 ISO 105 - E04:2013 BS EN ISO 105 - E04:2013 KS K ISO-105 E04:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16	Vải dệt thoi, dệt kim và các sản phẩm dệt may <i>Woven - knitted fabric and textile products</i>	Xác định độ bền màu ánh sáng <i>Determination of color fastness to light</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM16.3:2020 ISO 105 - B02:2014 BS EN ISO 105 - B02:2014 KS K ISO 105 - B02:2014
17		Xác định độ bền màu mồ hôi và ánh sáng <i>Determination of color fastness to perspiration and light</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM125-2013 e2(2020) ISO 105 - B07:2009 KS K 0701:2024
18		Xác định độ bền màu với khói khí đốt <i>Determination of colorfastness to burnt gas fumes</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM23 2015e(2020) ISO 105-G02:1993 Cor2:2009
19		Xác định độ bền màu giặt <i>Determination of colorfastness to accelerated laundering</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM61-2013e2(2020)e2 ISO 105 - C06:2010 BS EN ISO 105 - C06:2010 ISO 105 - C08:2010 BS EN ISO 105 - C08:2010 ISO 105 - C09:2001 ISO 105 - C10:2006 KS K ISO 105 - C06:2010
20		Xác định giá trị pH dung dịch chiết <i>Determination of pH of aqueous extract</i>		AATCC TM81-2022 ISO 3071:2020 BS EN ISO 3071:2020 KS K ISO 3071:2020
21		Xác định độ bền màu ozone <i>Determination of colorfastness to ozone</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM109-2011 (2016)e
22		Xác định độ bền màu môi trường nước <i>Determination of colorfastness to water</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM107-2022e ISO 105 - E01:2013 BS EN ISO - E01:2013 KS K ISO 105 - E01: 2013
23		Xác định độ bền màu nước biển <i>Determination of colorfastness to sea water</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM106-2025 ISO 105 - E02:2013 KS K ISO 105 - E02:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24	Vải dệt thoi, dệt kim và các sản phẩm dệt may <i>Woven - knitted fabric and textile products</i>	Xác định độ bền màu ma sát. Phương pháp ma sát tròn <i>Determination of colorfastness to crocking. Rotary method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM116- 2018e(2022)e ISO 105 - X16:2016
25		Xác định độ bền màu giặt khô <i>Determination of colorfastness to drycleaning</i>	Grade 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM132-2004e3 (2013)e3 ISO 105 - D01:2010 BS EN ISO 105 - D01:2010 KS K ISO 105 - D01:2010
26		Xác định độ bền màu ủi nóng <i>Determination of colorfastness to hot pressing</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM133-2020e ISO 105 - X11:1994
27		Xác định độ bền màu nhiệt khô <i>Determination of colorfastness to heat dry</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM117 - 2024 ISO 105 - P01:1993
28		Xác định độ bền màu nước bọt <i>Determination of colorfastness to saliva</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	DIN 53160:2023 KS K 0112:2023
29		Xác định độ bền màu nước clo <i>Determination of colorfastness to chlorinated water</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM162 – 2011e2 ISO 105 - E03:2010 KS K ISO 105 - E03:2010
30		Xác định độ ngả vàng phenolic <i>Determination of colorfastness to phenolic yellowing</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105 - X18:2007 BS EN ISO 105 - X18:2007
31		Xác định độ dây màu từ vải sang vải trong quá trình lưu kho <i>Determination of colorfastness to dye transfer in storage : fabric to fabric</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM163- 2013(2020)e4
32		Xác định khối lượng vải <i>Determination of fabric weight</i>		ASTM D3776/D3776M – 20(2025) ISO 3801:1977 KS K 0514:2022
33		Xác định khổ vải <i>Determination of fabric width</i>		ASTM D3774 – 18(2024) ISO 22198 - 2006 KS K ISO 22198:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34	Vải dệt thoi, dệt kim và các sản phẩm dệt may <i>Woven - knitted fabric and textile products</i>	Xác định mật độ vải <i>Determination of number of threads per unit length</i>		ASTM D3775 –17(2023) ISO 7211 - 2:2024 KS K ISO 7211 - 2:1984 KS K 0512:2022 LAB-PHY-WI-007 v04 (Ref. ASTM D3887– 96 (2008))
35		Xác định độ nhỏ sợi tách ra từ vải <i>Determination of linear density of yarn removed from fabric</i>		ASTM D1059 – 17(2022) ISO 7211 - 5:2020 KS K 0415:2022
36		Xác định sự xiên lệch vải <i>Determination of bow and skew</i>		ASTM D3882-08 (2025) ISO 13015 - 2013
37		Xác định độ mài mòn. Phương pháp Flexing <i>Determination of abrasion resistance. Flexing and abrasion method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ASTM D3885 - 07a (2024)
38		Xác định độ mài mòn. Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance. Martindale method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ASTM D4966 - 22 ISO 12947-1:1998/Cor 1: 2002 ISO 12947-2:2016 ISO 12947-3:1998/Cor 1: 2002 ISO 12947-4:1998/Cor 1: 2002 BS EN ISO 12947-1:1998/ Cor 1: 2002 BS EN ISO 12947-2:2016 BS EN ISO 12947-3:1998/ Cor 1:2002 BS EN ISO 12947-4:1998/ Cor 1:2002 KS K ISO 12947-1:1998 KS K ISO 12947-2:2016 KS K ISO 12947-3:2014 KS K ISO 12947-4:1998
39		Xác định độ bền nén thùng vải. Phương pháp thủy lực <i>Determination of bursting strength. Hydraulic method</i>	< 150 psi	ASTM D3786/D3786M–18 (2023) ISO 13938 - 1:2019 BS EN ISO 13938 - 1:2019 KS K ISO 13938 - 1:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40	Vải dệt thoi, dệt kim và các sản phẩm dệt may <i>Woven - knitted fabric and textile products</i>	Xác định độ bền nén thùng vải. Phương pháp bi thép. <i>Determination of bursting strength. Steel ball method</i>	< 5 000 N	ASTM D6797 - 24 KS K 0350:2022
41		Xác định độ vón bề mặt vải. Phương pháp Elastomeric pad <i>Determination of pilling resistance. Elastomeric pad method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ASTM D3514/D3514M-16 (2024)
42		Xác định độ vón bề mặt vải. Phương pháp Random Tumbler <i>Determination of pilling resistance. Random Tumbler method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ASTM D3512/ D3512M-22
43		Xác định độ vón bề mặt vải. Phương pháp Pilling box <i>Determination of pilling resistance. Pilling box method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 12945 - 1:2020 BS EN ISO 12945-1:2020 KS K ISO 12945-1:2020
44		Xác định độ vón bề mặt vải. Phương pháp Martindale <i>Determination of pilling resistance. Martindale method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ASTM D4970/D4970M-22 ISO 12945 - 2:2020 BS EN ISO 12945 - 2:2020 KS K ISO 12945 - 2:2020
45		Xác định độ vón bề mặt vải. Phương pháp Brush & sponge <i>Determination of pilling resistance. Brush & sponge method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	KS K 0501:2023
46		Xác định độ móc xước bề mặt vải. Phương pháp pin <i>Determination of snagging resistance. Pin method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	JIS L 1058:2021 (Method D-2) KS K 0561:2022 (Method D-2)
47		Xác định độ bền xé rách. Phương pháp Trapezoid <i>Determination of tearing strength. Trapezoid method</i>	< 5 000 N	ASTM D558 -15(2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48	Vải dệt thoi, dệt kim và các sản phẩm dệt may <i>Woven - knitted fabric and textile products</i>	Xác định độ căng và độ dẫn của vải <i>Determination of tension and elongation of elastic fabric</i>	< 400 %	ASTM D4964 - 96 (2020)
49		Xác định độ đàn hồi của vải <i>Determination of elasticity of fabric</i>	< 400 %	BS EN ISO 20932-1:2020+ A1:2021 ISO 20932-3:2018+A1:2025
50		Thử khả năng cháy của vải <i>Flammability of clothing textiles</i>		16 CFR 1610:2023 ASTM D1230 - 25
51		Xác định thành phần sợi. Phân tích định tính <i>Determination of Fiber composition. Qualitative</i>		LAB-FB-WI-003 v05 (Ref. ASTM D276-12) LAB-FB-WI-006 v02 (Ref. ASTM D276-12) AATCC TM20-2021 ISO/TR 11827:2012 KS K 0210 - 1:2021
52		Xác định thành phần sợi. Phân tích định lượng <i>Determination of fiber composition. Quantitative</i>	(0 ~ 100) %	LAB-FB-WI-010 v03 (Ref. ASTM D 629-15) AATCC TM20A – 2025 ISO 1833 - 3:2020 BS EN ISO 1833 - 3:2020 ISO 1833 - 4:2023 BS EN ISO 1833 - 4:2023 ISO 1833 - 6:2018 BS EN ISO 1833 - 6:2019 ISO 1833 - 7:2017 BS EN ISO 1833 - 7:2017 ISO 1833 - 8:2006 BS EN ISO 1833 - 8:2010 ISO 1833 - 11:2017 BS EN ISO 1833 - 11:2017 ISO 1833 - 12:2020 BS EN ISO 1833 - 12:2020 ISO 1833 - 20:2018 BS EN ISO 1833 - 20:2019 ISO 1833 - 22:2020 BS EN ISO 1833 - 22:2021 KS K 0210:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53	Vải dệt thoi và các sản phẩm dệt may làm từ vải dệt thoi <i>Woven fabric and textile products</i>	Xác định độ dạt sợi đường may trên vải <i>Determination of seam slippage</i>		LAB-PHY-WI-022 v03 (Ref.ASTM D434 – 95) ISO 13936 - 1:2004 ISO 13936 - 2:2004 BS EN ISO 13936 - 1:2004 BS EN ISO 13936 - 2:2004 KS K ISO 13936 - 1:2004 KS K ISO 13936 - 2:2004
54		Xác định độ bền đứt đường may <i>Determination of seam strength</i>	< 5 000 N	ASTM D1683/D1683M-22 ISO 13935 - 1:2014 ISO 13935 - 2:2014 BS EN ISO 13935 - 1:2014 BS EN ISO 13935 - 2:2014 KS K ISO 13935 - 1:2014 KS K ISO 13935 - 2:2014
55		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt băng vải. Phương pháp Grab <i>Determination of tensile strength and elongation. Grab method</i>	Độ bền/ <i>strength</i> < 5 000 N Độ giãn/ <i>elongation</i> < 400 %	ASTM D5034 – 21(2025) ISO13934 - 2:2014 BS EN ISO13934 - 2:2014 KS K 0520:2021
56		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt băng vải. Phương pháp Strip <i>Determination of tensile strength and elongation. Strip method</i>	Độ bền/ <i>strength</i> < 5 000 N Độ giãn/ <i>elongation</i> < 400 %	ASTM D5035 - 11(2024) ISO 13934 - 1:2013 BS EN ISO 13934 - 1:2013 KS K 0521:2023
57		Xác định độ bền xé rách. Phương pháp Elmendorf tear <i>Determination of tearing strength. Elmendorf tear method</i>	< 240 N	ASTM D1424 - 25 ISO 13937-1:2000/Cor1:2004 BS EN ISO 13937-1:2000 KS K ISO 13937-1:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
58	Vải dệt thoi và các sản phẩm dệt may làm từ vải dệt thoi <i>Woven fabric and textile products</i>	Xác định độ bền xé rách. Phương pháp Single tear <i>Determination of tearing strength. Single tear method</i>	< 5 000 N	ASTM D2261 - 13 (2024) ISO 13937 - 2:2000 BS EN ISO 13937 - 2:2000 KS K ISO 13937 - 2:2000
59		Xác định độ bền xé rách. Phương pháp Wing - shaped <i>Determination of tearing strength. Wing - shaped test specimen</i>	< 5 000 N	ISO 13937 - 3:2000
60		Xác định độ căng và dẫn của vải dệt thoi <i>Determination of stretch properties of woven fabrics</i>	< 400 %	ASTM D3107-07 (2019)
61	Vải dệt kim và các sản phẩm dệt may làm từ vải kim <i>Knitted fabric and textile products</i>	Xác định độ căng và dẫn của vải dệt kim <i>Determination of stretch properties of knitted fabrics</i>	< 400 %	ASTM D2594/D2594M - 21
62	Các vật tư, phụ kiện sản phẩm dệt may <i>Garment accessories</i>	Thử các đặc tính sử dụng của dây kéo <i>Zipper operability tests</i>		ASTM D2062 - 03 (2021)
63		Thử độ bền dây khóa kéo <i>Zipper strength tests</i>		BS EN 16732:2025
64		Xác định lực tách ra của khuy nút bấm <i>Determination of resistance to unsnapping of snap fasteners</i>		ASTM D4846 - 96 (2021)
65	Quần áo và sản phẩm cho trẻ em <i>Garments and articles intended to use by children</i>	Xác định vật thể nhỏ <i>Determination of the small part</i>		16 CFR 1501:1991 EN 71 - 1:2014 Clause 8.2 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.2 ASTM F963-23 Section 4.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66	Quần áo và sản phẩm cho trẻ em <i>Garments and articles intended to use by children</i>	Xác định những điểm nhọn <i>Determination of the sharp points</i>		16 CFR1500.48:1978 EN 71-1:2014 Clause 8.12 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.12 ASTM F963-23 Section 4.9
67		Xác định độ sắc cạnh <i>Determination of the sharp edge</i>		16 CFR1500.49:1978 EN 71 - 1:2014 Clause 8.11 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.11 ASTM F963-23 Section 4.7
68		Thử lực kéo <i>Tension test</i>	< 30 kgf	16CFR 1500.51/52/53:1991 EN 71 - 1:2014 Clause 8.4 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4 ASTM F963-23 Section 8.9
69		Thử lực vặn xoắn <i>Torque test</i>	< 9 kgf.cm	16CFR 1500.51/52/53:1991 EN 71 - 1:2014 Clause 8.3 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.3 ASTM F963-23 Section 8.8
70		Thử rơi <i>Drop test</i>		16CFR 1500.51/52/53:1991 ASTM F963-23 Section 8.7.1
71		Thử độ bền nén <i>Compression test</i>		16CFR 1500.51/52/53:1991 ASTM F963-23 Section 8.10
72		Thử độ dẻo <i>Flexure test</i>		16CFR 1500.51/52/53:1991 ASTM F963-23 Section 8.12
73		Thử sử dụng thông thường và sử dụng sai <i>Normal use and abuse testing</i>		16CFR 1500.51/52/53:1991 ASTM F963 - 23 Section 8.5/ 8.6
74	Quần áo trẻ em <i>Children's apparel</i>	Kiểm tra an toàn về dây buộc và dây lượn <i>Safety check for Cords and Drawstrings</i>		ASTM F1816 – 18(2024) BS EN 14682:2014 EN 14682:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 960

Ghi chú/ Note:

- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*;
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*;
- ISO: *International Standard Organization*;
- EN: *European Standard*;
- BS: *British Standard*;
- BS EN: *British Standard European Norm*;
- TS: *Technical Supplement*;
- DIN: *Germany Institute for Standard*;
- CFR: *Code of Federal Regulations*;
- ISO/TR: *International Standard Organization/Technical Report*;
- CPSC: *Consumer Product Safety Commission*;
- JIS: *Japanese Industrial Standard*;
- AfPS GS 2014:01 PAK: Tên tiêu chuẩn kiểm tra các hợp chất PAH theo yêu cầu của GS mark / *Product safety commission – Germany Safety specification for testing and assessment of Polycyclic Aromatic Hydrocarbon*;
- KS: *Korean Standard*;
- LAB-CH-WI v0X: Phương pháp nội bộ phiên bản 0X/ *Lab developed method version 0X*.

Trường hợp Công ty TNHH FITI Testing & Research Institute Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH FITI Testing & Research Institute Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for FITI Testing & Research Institute Vietnam Limited Liability Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

